

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu số 5F, Phường 5,
thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021BXD;

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Sóc Trăng đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 11/02/2020, Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 và Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Sóc Trăng đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu số 5F, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000;

Qua xem xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 94/TTr-QLĐT ngày 15/8/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu số 5F, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu số 5F, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000, với nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu số 5F, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000.

2. Phạm vi ranh giới, quy mô khu vực lập quy hoạch:

- Vị trí: khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Phạm vi ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía bắc: giáp với xã Trường Khánh, huyện Long Phú;

+ Phía đông: giáp với xã Châu Khánh, huyện Long Phú;

+ Phía tây: giáp với xã Phú Tân, huyện Châu Thành;

+ Phía nam: giáp Quốc lộ 60; Quy hoạch phân khu số 5E, Quy hoạch phân khu số 5D, Phường 5; Quy hoạch phân khu số 8C, Phường 8.

- Quy mô diện tích khu đất lập quy hoạch phân khu: khoảng 586,10 ha.

3. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

Quy hoạch phân khu số 5F, Phường 5 nằm trong phân vùng phía bắc của quy hoạch chung thành phố, cửa ngõ của thành phố Sóc Trăng đối với khu vực nam sông Hậu, tiếp giáp các tuyến mang tính kết nối liên vùng, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thương mại, dịch vụ, đổi mới mô hình nông nghiệp, v.v... định hướng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng theo tiêu chí đô thị loại II, có tính kế thừa và phát huy không gian đô thị hiện hữu, bảo vệ môi trường, phát triển đô thị bền vững theo tiêu chí đô thị loại I.

4. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và kỹ thuật:

a. Quy mô dân số: dự kiến khoảng 14.000 người.

b. Chỉ tiêu đất đai:

- Đất dân dụng trong đô thị: 150 - 170 m²/người.

- Đất đơn vị ở bình quân: 15 - 28 m²/người.

- Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD và xét đến nhu cầu của các khu vực lân cận.

- Đất cây xanh: ≥ 6 m²/người.

c. Hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

+ Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống giao thông đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng đến năm 2035, tầm nhìn 2050.

+ Tỷ lệ đất giao thông (đến đường phân khu vực) $\geq 18\%$.

- + Bãi đỗ xe: $\geq 3,5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu phụ tải điện sinh hoạt: 500 W/người.
- Cấp nước sinh hoạt: 150 lít/người/ngày đêm.
- Thoát nước bản: $\geq 80\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.
- Chất thải rắn: $\geq 1 \text{ kg}/\text{người-ngày}$. Đảm bảo tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo quy định, chất thải rắn nguy hại phải được phân loại, thu gom và xử lý riêng.

4. Cơ cấu sử dụng đất

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	KÍ HIỆU	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ		316,57	100
I	ĐẤT DÂN DỤNG		290,42	91,74
1	DO	Đất nhóm nhà ở	35,16	11,11
2	HH	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	57,49	18,16
3	CT	Đất hiện trạng cải tạo chỉnh trang	91,28	28,83
4	YT	Đất y tế	0,30	0,09
5	TT	Đất thể dục thể thao	2,11	0,67
6	GD	Đất giáo dục	3,54	1,12
7	CX	Đất công viên, cây xanh	13,46	4,25
8		Cây xanh cách ly, hành lang bảo vệ	9,92	3,13
9	TM	Đất thương mại, dịch vụ	4,27	1,35
10		Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	2,25	0,71
	CTR	Trạm trung chuyển chất thải rắn	0,28	0,09
	TCN	Trạm cấp nước	1,26	0,40
	XLN	Trạm xử lý nước thải	0,71	0,22
11		Đất giao thông	70,64	22,31
		Đường giao thông	65,51	20,69
	BX	Đất bãi đỗ xe	5,13	1,62
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		26,15	8,26
1	GD-NC	Đất giáo dục - nghiên cứu, đào tạo	26,15	8,26
B	ĐẤT KHÁC		269,53	
1	NN	Đất sản xuất nông nghiệp tăng giá trị	106,01	
2	DT	Đất dự trữ phát triển	115,52	
3	MN	Hồ điều hòa	28,10	

4	Mặt nước	19,90	
TỔNG		586,10	

5. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, kết nối hạ tầng kỹ thuật

5.1 Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

a. Đất nhóm nhà ở:

- Kí hiệu: DO, có diện tích khoảng 35,16 ha.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.
- Tầng cao xây dựng đối với công trình nhà ở ≤ 6 tầng, các công trình còn lại đảm bảo theo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

b. Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ:

- Kí hiệu: HH, có diện tích khoảng 57,49 ha.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.

c. Đất hiện trạng cải tạo và chỉnh trang:

- Kí hiệu: CT, có diện tích khoảng 91,28 ha.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.
- Tầng cao xây dựng đối với công trình nhà ở ≤ 6 tầng, các công trình còn lại đảm bảo theo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

d. Đất y tế:

- Kí hiệu: YT, có diện tích khoảng 0,3 ha.
- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 40%.

- Tầng cao tối đa là 05 tầng.

e. Đất thể dục thể thao:

- Kí hiệu: TT, có diện tích khoảng 2,11 ha.
- Mật độ xây dựng gộp toàn khu $\leq 40\%$. Mật độ xây dựng và tầng cao của từng công trình sẽ căn cứ tính chất của từng công trình cụ thể để xác định theo các quy chuẩn tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

f. Đất giáo dục:

- Kí hiệu: GD, có diện tích khoảng 3,54 ha.
- Tầng cao tối đa là 05 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 40%, đối với khu vực hiện trạng chỉnh trang cho phép mật độ xây dựng tối đa là 60%.

- Tỷ lệ đất cây xanh: $\geq 30\%$ diện tích lô đất xây dựng.

g. Đất công viên - cây xanh:

- Kí hiệu CX, có diện tích khoảng 13,46 ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa 5%; tầng cao xây dựng đối với công trình phụ trợ là 01 tầng.

+ Có thể kết hợp bố trí bãi xe tập trung cao tầng của đô thị, tầng cao tối đa là 03 tầng kết hợp với các tầng hầm, được xây dựng theo giai đoạn nhằm hoạt động hết công suất đảm bảo đủ chỉ tiêu diện tích đỗ xe cho đô thị.

h. Cây xanh cách ly, hành lang bảo vệ:

- Có diện tích khoảng 9,92 ha.

- Thực hiện trồng cây xanh dọc theo các tuyến kênh thủy lợi, quản lý tuyến hành lang bảo vệ kênh.

i. Đất thương mại, dịch vụ:

- Kí hiệu TM, có diện tích khoảng 4,27 ha.

- Tầng cao tối đa là 05 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa đối với công trình xây dựng ở khu vực quy hoạch mới là 40%.

j. Đất công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Đất trạm trung chuyển chất thải rắn, kí hiệu CTR, diện tích khoảng 0,28ha.

- Đất trạm cấp nước, kí hiệu TCN, diện tích khoảng 1,26ha.

- Đất trạm xử lý nước thải, kí hiệu XLN, diện tích khoảng 0,71ha.

k. Đất giao thông:

- Đường giao thông: Bao gồm các tuyến giao thông đối ngoại và các tuyến đường đối nội trong khu đất quy hoạch.

- Đất bãi đỗ xe, kí hiệu BX, có diện tích khoảng 5,13 ha. Là khu vực sân bãi, định hướng là nơi tập kết hàng hóa, phương tiện giao thông trong khu vực quy hoạch, có thể kết hợp đỗ xe tại các công viên cây xanh.

l. Đất giáo dục - nghiên cứu, đào tạo:

- Kí hiệu GD-NC, có diện tích 26,15 ha.

- Mật độ xây dựng của từng công trình sẽ căn cứ tính chất của từng công trình cụ thể để xác định theo các quy chuẩn tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành:

+ Mật độ xây dựng thuần tối đa của chức năng giáo dục là 40%.

+ Mật độ xây dựng thuần tối đa của chức năng khác tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.

- Tầng cao tối đa là 05 tầng.

m. Đất sản xuất nông nghiệp tăng giá trị:

- Kí hiệu NN, có diện tích 106,01 ha.

n. Đất dự trữ phát triển:

- Kí hiệu DT, có diện tích khoảng 115,52 ha.

- Mật độ xây dựng và tăng cao các công trình (khi có nhu cầu đầu tư xây dựng) theo quy định riêng đối với từng loại công trình cụ thể và theo quản lý tại địa phương, đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

o. Hồ điều hòa:

- Kí hiệu MN, có diện tích khoảng 28,10 ha.

- Hồ điều hòa là công trình cấp đô thị, có vai trò điều tiết nước, tạo không gian xanh cho đô thị.

p. Mặt nước:

- Giữ lại các kênh thủy lợi chính hiện hữu (kênh Thanh Niên, kênh 77, kênh Chông Chác).

- Bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái tại địa phương. Một số tuyến kênh lớn được giữ lại và nạo vét thường xuyên để đảm bảo chức năng thoát nước trong đô thị, cũng như kết hợp mảng xanh tạo nên trục cảnh quan làm tăng mỹ quan đô thị và cải thiện môi trường.

- Trong quá trình phát triển đô thị, những kênh mương nhỏ mất vai trò tưới tiêu nông nghiệp, được xem xét thay đổi chức năng để sử dụng không gian hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo hệ thống thoát nước cho đô thị, được thực hiện và quản lý theo nhu cầu thực tiễn của địa phương.

5.2 Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, thiết kế đô thị cho từng ô phố:

a. Các trục đường chính:

- Tuyến Quốc lộ 60, đường Lương Định Của, đường 5D-1 là 03 trục đường chính - trục cảnh quan chính đô thị của khu vực quy hoạch. Quốc lộ 60 và đường 5D-1 được xác định là trục động lực phát triển kinh tế xã hội của khu vực với đa dạng nhiều công trình thương mại dịch vụ và các công trình phát triển hỗn hợp nhiều chức năng.

- Tuyến đường D1 là trục đường chính theo hướng đông - tây, kết nối các khu vực đô thị mới hình thành với khu dân cư hiện hữu với điểm nhấn là các công viên cây xanh tạo mỹ quan cho toàn khu.

- Trục đường N3, N4, N9, N10, D12, Chông Chác là trục cảnh quan công viên cây xanh kết hợp với yếu tố sông nước làm nổi bật nét đặc trưng vùng miền.

b. Các không gian mở đô thị:

- Khu hồ điều hòa và công viên cây xanh trung tâm góp phần tăng mỹ quan đô thị, là lá phổi xanh cho khu vực, có các không gian phục vụ công cộng, các không gian cho hoạt động thể thao cũng như thư giãn, góp phần tăng chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Khu cảnh quan dọc các kênh chính kết hợp với các công trình kiến trúc có tính biểu tượng, văn hóa, thẩm mỹ: định hướng trồng cây theo tuyến kết hợp với các mảng xanh làm tăng khả năng điều hòa vi khí hậu của khu vực, một phần thẩm thấu lượng nước tràn bờ. Với việc tăng cường trồng cây hai bên bờ, cho phép các dải thực vật xen kẽ len lỏi vào đô thị, gắn chặt hình ảnh con sông vào lòng đô thị, hình thành hệ thống hành lang bảo vệ sông ngòi, kênh rạch. Hệ thống cây xanh, cảnh quan, v.v... được thiết kế theo nguyên tắc hỗ trợ cho các công trình. Khuyến khích tổ chức các loại cây điển hình, truyền thống của vùng miền.

c. Các điểm nhấn, khu trung tâm:

- Cụm công trình hồ điều hòa và công viên cây xanh trung tâm cấp đô thị;
- Cụm công trình giáo dục - nghiên cứu, đào tạo cấp đô thị;
- Các công trình thương mại dịch vụ công cộng đô thị; các khu chức năng, các công trình hỗn hợp dọc theo đường D1, N1;
- Các điểm nhấn cảnh quan tại những nút giao cắt với các tuyến đường chính;
- Hệ thống các công viên tập trung, quảng trường, hành lang cây xanh dọc các trục đường chính, trục cảnh quan dọc bờ sông của đô thị.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1 Giao thông

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	VỈA HÈ (m)	DÂY PHÂN CÁCH (m)
GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG MỞ RỘNG					
1	QUỐC LỘ 60	40	13,5+13,5	5+5	3
2	ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỬA	40	13,5+13,5	5+5	3
3	ĐƯỜNG CHÔNG CHÁC	15	8	(Bờ sông)+2+5	-
4	ĐƯỜNG D13	16	8	4+4	-
GIAO THÔNG QUY HOẠCH MỚI					
5	ĐƯỜNG 5D-1	36	23	6+6	1

6	ĐƯỜNG N1	30	8+8	6+6	2
7	ĐƯỜNG N2	16	8	4+4	-
8	ĐƯỜNG N3	22,5	10,5	6+6	-
9	ĐƯỜNG N4	22,5	10,5	6+6	-
10	ĐƯỜNG N5	16	8	4+4	-
11	ĐƯỜNG N6	16	8	4+4	-
12	ĐƯỜNG N7	16	8	4+4	-
13	ĐƯỜNG N8	16	8	4+4	-
14	ĐƯỜNG N9	20,5	10,5	5+5	-
15	ĐƯỜNG N10	16	8	4+4	-
16	ĐƯỜNG N11	20,5	10,5	5+5	-
17	ĐƯỜNG N12	16	8	4+4	-
18	ĐƯỜNG D1	30	8+8	6+6	2
19	ĐƯỜNG D2	16	8	4+4	-
20	ĐƯỜNG D3	16	8	4+4	-
21	ĐƯỜNG D4	16	8	4+4	-
22	ĐƯỜNG D5	16	8	4+4	-
23	ĐƯỜNG D6	16	8	4+4	-
24	ĐƯỜNG D7	16	8	4+4	-
25	ĐƯỜNG D8	16	8	4+4	-
26	ĐƯỜNG D9	16	8	4+4	-
27	ĐƯỜNG D10	16	8	4+4	-
28	ĐƯỜNG D11	16	8	4+4	-
29	ĐƯỜNG D12	15	8	(Bờ sông)+2+5	-

6.2. San nền và thoát nước mưa

a. San nền:

- Chọn cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình: $H = +2,00 \div +2,20\text{m}$ (mức cao độ quốc gia).

b. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Thanh Niên.

+ Lưu vực 2: Hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Thanh Niên.

+ Lưu vực 3: Hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Thanh Niên và kênh 77.

+ Lưu vực 4: Hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Thanh Niên và kênh 77.

+ Lưu vực 5: Hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh 77, hồ điều hòa và kênh Chông Chác.

+ Lưu vực 6: Hướng dốc thoát nước mưa chủ yếu ra kênh Chông Chác.

- Phương án thiết kế: dùng phương pháp phân chia lưu vực để tính toán mạng lưới cho từng tuyến mương và cả hệ thống, từ hệ thống phụ dẫn vào hệ thống chính của khu Quy hoạch và thoát ra kênh rạch hiện hữu khu quy hoạch.

6.3 Cấp nước:

- Nguồn nước: lấy từ 02 trạm cấp nước trong khu vực quy hoạch.
- Tổng lưu lượng nước cấp: khoảng 2.877 m³/ngày.
- Mạng lưới cấp nước sử dụng mạng hỗn hợp kết hợp giữa mạng vòng và mạng cụt theo các trục đường giao thông cấp nước cho toàn khu quy hoạch.
- Nâng cấp mạng lưới cấp nước hiện trạng đảm bảo kết nối với mạng lưới cấp nước mới theo tiết diện quy hoạch, đảm bảo cấp nước liên tục cho người dân.

6.4. Thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

a. Thoát nước thải:

- Lưu lượng thoát nước thải: khoảng 1.848 m³/ngày-đêm, bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công trình công cộng, dịch vụ.

- Nguồn tiếp nhận:

+ Nước thải tại khu vực quy hoạch được lưu vực thu gom đến các trạm xử lý nước thải quy hoạch. Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn về môi trường sẽ được xả ra kênh thủy lợi.

+ Các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở mới phải bố trí bể xử lý nước thải cục bộ trước khi xả vào hệ thống chung của đô thị.

- Phương án thiết kế:

+ Xây dựng các tuyến ống thu gom nước thải dọc theo các tuyến đường, đảm bảo thu gom toàn bộ lưu lượng nước thải.

+ Đường kính cống thoát nước được tính toán dựa vào lưu lượng thoát nước của tuyến cống phục vụ, với các yếu tố vận tốc kinh tế, vận tốc tự làm sạch, độ sâu chôn cống, dòng chảy ngăn nhất.

b. Xử lý chất thải rắn:

- Rác thải sinh hoạt được bỏ tại các thùng nhựa kín chuyên dụng, bố trí trên các trục đường của toàn khu với khoảng cách đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường sau đó được thu gom bằng xe chuyên dụng vận chuyển đến nơi tập kết rồi đưa về khu xử lý rác tập trung của thành phố.

- Các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở mới phải có giải pháp tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, hoặc có giải pháp bố trí điểm tập kết rác (tại các vị trí thuận lợi khi cụ thể hóa trong quy hoạch chi tiết) theo quy định, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường của đô thị.

- Tổng lượng rác thải được thu gom, xử lý khoảng 14 tấn/ngày.

c. Nghĩa trang: các hoạt động mai táng sẽ được thực hiện tại các nghĩa trang, khu hỏa táng ngoài khu quy hoạch theo định hướng tại quy hoạch chung thành phố Sóc Trăng và quy hoạch tỉnh.

6.5 Cấp năng lượng và chiếu sáng:

- Nguồn điện: sẽ tiếp tục được lấy từ các tuyến trung thế 22KV hiện trạng dẫn vào khu quy hoạch tại điểm đầu nối.

- Tổng nhu cầu phụ tải điện khoảng 10.236 kW.

- Trên các tuyến đường được bố trí tuyến chiếu sáng đi ngầm.

- Trạm biến áp đề xuất sử dụng trạm hợp bộ, đảm bảo mỹ quan và an toàn khi sử dụng. Vị trí, công suất trạm biến áp có thể nghiên cứu và cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 cho từng khu vực quy hoạch cụ thể.

6.6. Hạ tầng viễn thông thụ động:

- Nguồn cấp: từ tổng đài trung tâm thành phố Sóc Trăng xây dựng các tuyến cáp chính đến khu vực qua trục đường Quốc lộ 60, và đường Lương Định Của, v.v... từ đây sẽ có các tuyến cáp phối đưa đến các công trình dịch vụ công cộng, công trình nhà ở,... trong khu vực thiết kế theo yêu cầu.

- Giải pháp thiết kế: chọn cáp quang sử dụng cho mạng lưới viễn thông toàn khu để đảm bảo nhu cầu sử dụng đường truyền băng thông lớn, và mở rộng quy hoạch sau này theo định hướng chung phát triển hạ tầng viễn thông của Nhà nước, đồng thời phù hợp với mạng lưới cáp quang hiện hữu của khu vực.

- Mạng lưới quy hoạch: từ tuyến cáp nguồn chính triển khai các tuyến cáp chính theo mạng hình bus với hình thức phối cáp 1 cấp. Toàn bộ các tuyến cáp đều được ngầm hóa để đảm bảo yêu cầu thẩm mỹ đô thị.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường

Các giải pháp quy hoạch, giảm thiểu và quản lý tác động môi trường:

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: tạo hành lang bảo vệ kênh rạch, nguồn nước, cấm xả thải trực tiếp ra nguồn không qua xử lý.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn: trồng cây xanh cách ly.

- Bảo vệ môi trường sinh thái: giảm thiểu ảnh hưởng tai biến môi trường, thiết lập hệ thống quan trắc giám sát môi trường.

- Kiểm soát chặt chẽ các khu xử lý nước thải tập trung, điểm tập kết chất thải rắn.

- Các dự án đầu tư phải kiểm soát và có giải pháp giảm thiểu các tác động khi triển khai xây dựng và khi đưa dự án vào hoạt động.

- Sử dụng đất hợp lý, theo kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện:

a. Nhóm các dự án hạ tầng xã hội:

- Đẩy nhanh việc kêu gọi đầu tư xây dựng hoàn thành các dự án:
 - + Khu giáo dục - nghiên cứu, đào tạo.
 - + Hồ điều hòa và công viên cây xanh.
 - + Cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới các công trình theo quy hoạch: các công trình công cộng, dịch vụ đô thị, công viên cây xanh, văn hoá - thể dục thể thao, các công trình dân dụng khác và nhà ở.

b. Nhóm các dự án hạ tầng kỹ thuật:

- Hệ thống đường giao thông nâng cấp, mở rộng và giao thông quy hoạch mới, các công trình đầu mối giao thông, bãi đỗ xe.
- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, v.v...

c. Nguồn lực thực hiện: dự kiến thực hiện đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn kêu gọi đầu tư hoặc vốn ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Trưởng phòng Quản lý đô thị thành phố Sóc Trăng tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện theo quy hoạch; đồng thời cung cấp đầy đủ hồ sơ giữa các đơn vị liên quan theo quy định.

- Quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa và thông tin, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5, thành phố Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *hien*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- Sở Giao thông Vận tải;
- Chủ tịch; các Phó Chủ tịch;
- CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NCTH. *RL*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Nhanh

Trần Văn Nhanh